Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiển	Trưởng Ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng kèm theo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752643/18592293

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đang trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.769.576.446.736**	**3.939.129.895.017**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1.252.486.574.658***	***1.115.564.192.418***
111	1. Tiền		61.483.066.364	85.564.192.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.191.003.508.294	1.030.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***10.1***	***653.503.729.901***	***1.908.683.477.301***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.949.434.564	3.949.434.564
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(445.704.663)	(265.957.263)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		650.000.000.000	1.905.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***1.801.121.232.343***	***864.990.622.028***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		327.798.321.979	199.257.732.702
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.719.043.258	1.987.502.967
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.474.094.178.784	678.506.755.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.490.311.678)	(22.761.368.994)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***10.165.815.465***	***12.684.808.273***
141	1. Hàng tồn kho		17.251.082.258	12.684.808.273
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.085.266.793)	-
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***52.299.094.369***	***37.206.794.997***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.273.429.195	1.061.457.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.963.589.924	35.660.617.618
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	62.075.250	484.719.409
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.521.648.075.094**	**2.490.545.203.145**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***7***	***26.634.617.362***	***24.969.729.602***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		18.454.707.562	19.604.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		8.179.909.800	5.365.022.040
220	***II. Tài sản cố định***		***64.784.230.775***	***71.656.728.325***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	44.250.676.405	47.488.627.779
222	Nguyên giá		79.281.969.527	72.813.331.459
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.031.293.122)	(25.324.703.680)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	20.533.554.370	24.168.100.546
228	Nguyên giá		40.301.011.821	39.554.559.141
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.767.457.451)	(15.386.458.595)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***5.270.506.600***	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.270.506.600	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10.2***	***3.355.978.919.712***	***2.359.893.915.084***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.890.624.803.969	645.231.021.500
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.511.005.599.984	1.722.731.684.852
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.367.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(45.651.484.241)	(12.435.791.268)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***68.979.800.645***	***34.024.830.134***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	49.905.359.348	6.938.661.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	19.074.441.297	27.086.168.603
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.291.224.521.830**	**6.429.675.098.162**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.642.361.598.365**	**1.245.997.048.946**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***845.788.794.543***	***1.242.016.504.846***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	50.134.371.255	105.931.679.085
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.888.805.254	596.804.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	76.680.167.741	849.343.280.417
314	4. Phải trả người lao động		6.416.070.220	4.734.330.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	77.833.462.918	84.398.887.864
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		666.666.667	742.424.242
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	128.884.064.020	127.022.383.680
320	8. Vay ngắn hạn	16	497.954.035.628	53.755.338.076
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.331.150.840	15.491.375.840
330	***II. Nợ dài hạn***		***796.572.803.822***	***3.980.544.100***
337	1. Phải trả dài hạn khác		268.884.000	-
338	2. Vay dài hạn	16	791.639.780.822	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.664.139.000	3.980.544.100
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.648.862.923.465**	**5.183.678.049.216**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***5.648.862.923.465***	***5.183.678.049.216***
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.566.533.970.000*	*2.566.533.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.958.647.136.362)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.782.425.332.495	1.316.409.084.770
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*811.422.346.370*	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*971.002.986.125*	*1.316.409.084.770*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.291.224.521.830**	**6.429.675.098.162**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**18.1**	**337.598.134.956**	**480.906.123.511**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18.1**	**(12.215.784.943)**	**(13.288.702.833)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng**	**18.1**	**325.382.350.013**	**467.617.420.678**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**(288.742.561.267)**	**(433.741.795.418)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng**		**36.639.788.746**	**33.875.625.260**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**1.563.072.507.061**	**6.991.842.786.459**
22	**7. Chi phí tài chính**	**20**	**(118.332.244.984)**	**(131.627.508.082)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(32.002.109.806)*	*(12.279.274.278)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(89.643.625.281)**	**(145.546.035.750)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22**	**(159.005.850.652)**	**(134.135.960.370)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.232.730.574.890**	**6.614.408.907.517**
31	**11. Thu nhập khác**	**23**	**38.821.186.633**	**8.627.117.635**
32	**12. Chi phí khác**	**23**	**(12.012.088.140)**	**(5.234.794.172)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**23**	**26.809.098.493**	**3.392.323.463**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.259.539.673.383**	**6.617.801.230.980**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(280.524.959.952)**	**(1.352.389.166.345)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**25.1**	**(8.011.727.306)**	**5.070.769.222**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**971.002.986.125**	**5.270.482.833.857**

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.259.539.673.383**	**6.617.801.230.980**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		15.606.505.155	12.321.108.003
03	Các khoản dự phòng		29.893.244.750	14.757.110.017
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.383.509)	(50.285.265)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.511.342.971.257)	(6.909.632.663.660)
06	Chi phí lãi vay		32.261.890.628	12.279.274.278
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(174.044.040.850)**	**(252.524.225.647)**
09	Tăng các khoản phải thu		(247.805.088.532)	(88.072.800.377)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(4.566.273.985)	1.270.717.608
11	Giảm các khoản phải trả		(45.443.501.610)	(282.000.440.065)
12	Giảm chi phí trả trước		17.670.962	5.743.177.544
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(3.944.908.501)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.634.206.743)	(12.307.641.052)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(8.510.126.058)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.560.225.000)	(24.121.279.836)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(518.035.665.758)**	**(664.467.526.384)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(60.207.542.462)	(18.429.799.783)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		185.681.818	6.064.951.735
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(50.000.000.000)	(1.935.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.305.000.000.000	730.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.130.683.373.898)	(98.191.820.683)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.667.648.000.400	7.456.146.325.159
	Thuế TNDN đã nộp trên lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	13	(1.057.762.085.703)	(500.000.000.000)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		239.773.167.108	410.486.100.066
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(86.046.152.737)**	**6.051.075.756.494**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		(831.373.476)	(1.322.183.110.162)
33	Tiền vay nhận được		2.123.800.309.416	1.242.934.495.037
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(888.221.611.864)	(1.444.249.156.961)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(493.745.506.850)	(4.935.049.035.030)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**741.001.817.226**	**(6.458.546.807.116)**
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**136.919.998.731**	**(1.071.938.577.006)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**1.115.564.192.418**	**2.187.452.484.159**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.383.509	50.285.265
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**1.252.486.574.658**	**1.115.564.192.418**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 132 (31 tháng 12 năm 2015 là: 102).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	9.907.920	731.557
Tiền gửi ngân hàng	61.473.158.444	85.563.460.861
Các khoản tương đương tiền	1.191.003.508.294	1.030.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.252.486.574.658**	**1.115.564.192.418**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,1% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**327.798.321.979**	**199.257.732.702**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*327.774.366.385*	*198.965.424.024*
Phải thu từ khách hàng khác	*23.955.594*	*292.308.678*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.719.043.258**	**1.987.502.967**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	*62.188.896*
Trả trước cho người bán khác	*2.719.043.258*	*1.925.314.071*
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác	**1.474.094.178.784**	**678.506.755.353**
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)	*852.000.000.000*	-
Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex (**)	*480.746.591.000*	*473.750.573.417*
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	*112.675.000.000*	-
Lãi tiền gửi phải thu	*14.552.777.780*	*27.793.194.444*
Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc và đầu tư	*8.857.022.417*	*62.685.833.794*
Cổ tức được nhận	-	*76.670.488.821*
Các khoản khác	*5.262.787.587*	*37.606.664.877*
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*1.222.639.391.000*	*295.958.183.474*
Các bên khác	*251.454.787.784*	*382.548.571.879*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(11.490.311.678)**	**(22.761.368.994)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.801.121.232.343**	**864.990.622.028**

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Bất thường ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") để tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex lên trên 51%. Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày. Chi tiết như sau:

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
VDS	370.639.391.000	187.635.222.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	110.107.200.000	110.107.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	-	134.743.665.932
Khác	-	41.264.485.485
TỔNG CỘNG	**480.746.591.000**	**473.750.573.417**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	22.761.368.994	11.033.773.213
Dự phòng trích lập trong năm	3.689.993.980	18.292.158.022
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(14.961.051.296)	(6.564.562.241)
Số cuối năm	**11.490.311.678**	**22.761.368.994**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	12.487.805.299	8.264.897.103
Hàng hóa	3.256.384.099	1.590.903.361
Công cụ, dụng cụ	1.506.892.860	690.839.847
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.138.167.962
TỔNG CỘNG	**17.251.082.258**	**12.684.808.273**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.085.266.793)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**10.165.815.465**	**12.684.808.273**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	256.636.480
Dự phòng trích lập trong năm	7.085.266.793	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(256.636.480)
Số cuối năm	7.085.266.793	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	18.454.707.562	19.604.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	8.179.909.800	5.365.022.040
TỔNG CỘNG	**26.634.617.362**	**24.969.729.602**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.353.396.944	411.489.959	58.668.270.067	10.380.174.489	72.813.331.459
Mua mới trong năm	-	485.460.000	6.315.679.546	66.363.636	6.867.503.182
Thanh lý	-	(35.670.685)	(363.194.429)	-	(398.865.114)
Số cuối năm	3.353.396.944	861.279.274	64.620.755.184	10.446.538.125	79.281.969.527
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*66.517.354*	*3.827.720.910*	*439.103.851*	*4.333.342.115*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.591.325.456	308.049.320	21.346.043.690	2.079.285.214	25.324.703.680
Khấu hao trong năm	399.238.450	91.231.380	7.465.035.707	2.143.260.766	10.098.766.303
Thanh lý	-	(28.982.432)	(363.194.429)	-	(392.176.861)
Số cuối năm	1.990.563.906	370.298.268	28.447.884.968	4.222.545.980	35.031.293.122
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.762.071.488	103.440.639	37.322.226.377	8.300.889.275	47.488.627.779
Số cuối năm	1.362.833.038	490.981.006	36.172.870.216	6.223.992.145	44.250.676.405

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	39.554.559.141
Mua mới trong năm	746.452.680
Số cuối năm	40.301.011.821
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*30.900.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	15.386.458.595
Hao mòn trong năm	4.380.998.856
Số cuối năm	19.767.457.451
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	24.168.100.546
Số cuối năm	20.533.554.370

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		**3.503.729.901**		**3.683.477.301**
Cổ phiếu niêm yết	129.589	3.949.434.564	123.089	3.949.434.564
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(445.704.663)		(265.957.263)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		**650.000.000.000**		**1.905.000.000.000**
TỔNG CỘNG		**653.503.729.901**		**1.908.683.477.301**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	1.890.624.803.969	645.231.021.500
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*	1.511.005.599.984	1.722.731.684.852
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.367.000.000
TỔNG CỘNG	**3.401.630.403.953**	**2.372.329.706.352**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(45.651.484.241)	(12.435.791.268)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.355.978.919.712**	**2.359.893.915.084**

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	1.014.939.750.898	65,00	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	470.013.803.071	99,80	247.559.771.500	100,00
Công ty TNHH Tân An Phước	363.000.000.000	80,00	362.500.000.000	80,00
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	7.500.000.000	100,00	-	-
Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội	5.171.250.000	75,73	5.171.250.000	75,73
TỔNG CỘNG	**1.890.624.803.969**		**645.231.021.500**	

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2016, Công ty đã mua 12.337.130 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") với giá phí hợp nhất kinh doanh là 1.014.939.750.898 VND, tương đương 65% tỷ lệ sở hữu trong Tường An. Theo đó, Tường An đã trở thành công ty con của Công ty.

Tường An là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 48/5 Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Kido ("KDF"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác. Thay đổi trong năm của khoản đầu tư vào KDF như sau:

- Vào ngày 29 tháng 8 năm 2016, Công ty đã góp thêm vốn bằng tiền là 223.395.943.000 VND để tăng vốn điều lệ của KDF lên 400.000.000.000 VND.
- Vào ngày 23 tháng 9 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng 80.000 cổ phần, tương đương 941.911.429 VND giá trị đầu tư vào KDF, cho các cá nhân theo Hợp đồng số 01/2016/KIDO.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của công ty KIDOFOOD là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Hoạt động chính của HTIC là kinh doanh thương mại các loại đồ ăn và thức uống.

Công ty sử dụng một số cổ phiếu của một vài công ty con làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh số 16*.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.050.000.000.000	50,00
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	421.505.599.984	24,00	421.505.599.984	24,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	2.000.000.000	34,00	-	-
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	-	-	251.226.084.868	20,00
TỔNG CỘNG	**1.511.005.599.984**		**1.722.731.684.852**	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 22.883.510 cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam ("MKD"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương, cho Mondelez International AMEA Pte. Ltd, theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2014.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	46.196.340.004	-
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.455.481.017	4.359.652.565
Khác	1.253.538.327	2.579.008.966
TOTAL	**49.905.359.348**	**6.938.661.531**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	19.065.314.925	18.607.781.241
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	11.981.393.038	659.578.736
Công ty TNHH Truyền thông WPP	-	42.143.562.686
Phải trả người bán khác	19.087.663.292	44.520.756.422
TỔNG CỘNG	**50.134.371.255**	**105.931.679.085**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.386.459.700	280.524.959.952	(1.057.762.085.703)	71.149.333.949
Thuế thu nhập cá nhân	956.820.717	26.762.641.294	(26.096.309.275)	1.623.152.736
Thuế khác	(484.719.409)	7.862.814.513	(3.532.489.298)	3.845.605.806
TỔNG CỘNG	**848.858.561.008**	**315.150.415.759**	**(1.087.390.884.276)**	**76.618.092.491**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	*849.343.280.417*			*76.680.167.741*
Thuế nộp thừa	*(484.719.409)*			*(62.075.250)*

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phí tư vấn	43.199.629.782	6.712.164.896
Lương tháng 13 và thưởng	15.636.352.849	8.435.661.617
Lãi vay	10.458.036.289	90.133.226
Chi phí tiếp thị	5.996.113.910	32.177.938.337
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	-	34.594.000.000
Chi phí phải trả khác	2.543.330.088	2.388.989.788
TỔNG CỘNG	**77.833.462.918**	**84.398.887.864**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	103.356.133.200	117.977.411.879
Cổ tức phải trả	5.009.331.600	5.168.100.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.518.599.220	3.876.871.751
TỔNG CỘNG	**128.884.064.020**	**127.022.383.680**

16. VAY

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 16.1)*	118.713.093.628	53.755.338.076
Vay ngắn hạn từ bên liên quan *(Thuyết minh số 16.2)*	181.395.942.000	-
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả *(Thuyết minh số 16.3)*	197.845.000.000	-
	497.954.035.628	**53.755.338.076**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 16.3)*	791.639.780.822	-
TỔNG CỘNG	**1.289.593.816.450**	**53.755.338.076**

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

		VND
	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
Số đầu năm	53.755.338.076	-
Tiền thu từ đi vay	1.134.575.309.416	989.225.000.000
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	197.845.000.000	(197.845.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	259.780.822
Tiền chi trả nợ gốc vay	(888.221.611.864)	-
Số cuối năm	**497.954.035.628**	**791.639.780.822**

16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - bằng VND	74.017.493.031	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2017 đến ngày 12 tháng 5 năm 2017	6,2 - 6,5
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - bằng VND	44.695.600.597	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2017	6,3
TỔNG CỘNG	**118.713.093.628**		

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
KDF *(Thuyết minh số 26)*	181.395.942.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2017	7

16.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(10.515.219.178)
TỔNG CỘNG		**989.484.780.822**
Trong đó:		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		*197.845.000.000*
Vay dài hạn trái phiếu		*791.639.780.822*

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty *(Thuyết minh số 10)*.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(805.820.383.200)	51.162.916.267	16.135.952.841	995.172.211.913	6.015.267.929.521
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.152.826.753.162)	-	-	-	(1.152.826.753.162)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	5.270.482.833.857	5.270.482.833.857
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(4.938.383.961.000)	(4.938.383.961.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(10.862.000.000)	(10.862.000.000)
Số cuối năm	**2.566.533.970.000**	**3.192.083.261.700**	**(1.958.647.136.362)**	**51.162.916.267**	**16.135.952.841**	**1.316.409.084.770**	**5.183.678.049.216**
Năm nay							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.958.647.136.362)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.316.409.084.770	5.183.678.049.216
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(831.373.476)	-	-	-	(831.373.476)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	971.002.986.125	971.002.986.125
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(493.586.738.400)	(493.586.738.400)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
Số cuối năm	**2.566.533.970.000**	**3.192.083.261.700**	**(1.959.478.509.838)**	**51.162.916.267**	**16.135.952.841**	**1.782.425.332.495**	**5.648.862.923.465**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000

17.3 *Cổ phiếu*

		Số cổ phiếu
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

17.4 *Cổ tức*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức công bố trong năm	**493.586.738.400**	**4.938.383.961.000**
(i) Cổ tức năm 2015: 1.400 VND/cổ phiếu	205.661.141.000	-
(ii) Cổ tức năm 2014: 1.000 VND/cổ phiếu (Tạm ứng cổ tức năm 2014: 1.000 VND/cổ phiếu)	287.925.597.400	235.161.141.000
(iii) Cổ tức đặc biệt: 20.000 VND/cổ phiếu	-	4.703.222.820.000
Cổ tức đã trả trong năm	**493.745.506.850**	**4.935.049.035.030**

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu bán hàng hóa	**337.598.134.956**	**480.906.123.511**
Trong đó:		
Các bên liên quan	*303.945.913.245*	*472.180.531.332*
Các bên khác	*33.652.221.711*	*8.725.592.179*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(12.215.784.943)**	**(13.288.702.833)**
Hàng bán bị trả lại	*(12.215.784.943)*	*(8.239.349.424)*
Chiết khấu thương mại	-	*(5.049.353.409)*
DOANH THU THUẦN	**325.382.350.013**	**467.617.420.678**

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.455.251.630.154	6.414.095.812.280
Lãi tiền gửi	102.942.801.444	174.625.283.979
Cổ tức và lợi nhuận được chia	194.006.000	398.305.484.851
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.684.069.463	4.816.205.349
TỔNG CỘNG	**1.563.072.507.061**	**6.991.842.786.459**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	281.498.266.687	433.588.755.334
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	7.085.266.793	(256.636.480)
Khác	159.027.787	409.676.564
TỔNG CỘNG	**288.742.561.267**	**433.741.795.418**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí tư vấn tài chính	47.082.548.477	51.609.786.406
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	33.395.440.373	12.698.491.268
Chi phí lãi vay	32.002.109.806	12.279.274.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.302.000.001	9.062.937.619
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	141.911.429	-
Lỗ từ sáp nhập công ty con	-	43.878.726.766
Khác	408.234.898	2.098.291.745
TỔNG CỘNG	**118.332.244.984**	**131.627.508.082**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Quảng cáo và khuyến mãi	69.247.648.641	109.453.274.763
Lương nhân viên	12.671.801.589	7.566.282.340
Khác	7.724.175.051	28.526.478.647
TỔNG CỘNG	**89.643.625.281**	**145.546.035.750**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương nhân viên	65.120.879.350	33.647.074.293
Dịch vụ mua ngoài	43.558.423.557	39.408.729.788
Phí thuê và bảo trì	27.898.146.285	22.450.681.312
Khấu hao và hao mòn	14.318.818.708	12.199.539.589
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(130.476.800)	18.292.158.022
Khác	8.240.059.552	8.137.777.366
TỔNG CỘNG	**159.005.850.652**	**134.135.960.370**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**38.821.186.633**	**8.627.117.635**
Hoàn nhập thuế thay đổi mục đích sử dụng đất phải trả	34.594.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê	3.189.580.026	5.089.311.088
Thu nhập khác	1.037.606.607	3.537.806.547
Chi phí khác	**(12.012.088.140)**	**(5.234.794.172)**
Chi phí thuê đất	(8.318.467.544)	-
Tiền phạt	(2.651.124.827)	(4.184.112.050)
Chi phí khác	(1.042.495.769)	(1.050.682.122)
LỢI NHUẬN KHÁC	**26.809.098.493**	**3.392.323.463**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí mua hàng hóa	281.657.294.474	433.998.431.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.101.868.551	164.561.268.052
Chi phí nhân công	77.759.130.529	40.576.128.356
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 8 và 9)*	14.479.765.159	12.321.108.003
Khác	35.393.978.487	61.966.855.229
TỔNG CỘNG	**537.392.037.200**	**713.423.791.538**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279.478.856.326	1.350.197.483.820
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	1.046.103.626	2.191.682.525
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	8.011.727.306	(5.070.769.222)
TỔNG CỘNG	**288.536.687.258**	**1.347.318.397.123**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.259.539.673.383**	**6.617.801.230.980**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	251.907.934.677	1.455.916.270.816
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	35.621.450.155	18.129.033.589
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con	-	(44.000.000.000)
Thay đổi tài sản thuế hoãn lại do thuế suất	-	2.708.616.860
Cổ tức nhận được	(38.801.200)	(87.627.206.667)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	**287.490.583.632**	**1.345.126.714.598**
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.046.103.626	2.191.682.525
Chi phí thuế TNDN	**288.536.687.258**	**1.347.318.397.123**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Các khoản chi phí phải trả	12.637.878.586	22.212.958.582	(9.575.079.996)	5.331.780.764
Dự phòng các khoản đầu tư	2.487.158.254	2.487.158.254	-	2.487.158.254
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	(160.000.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	932.827.800	796.108.820	136.718.980	(2.150.325.803)
Các khoản khác	1.416.576.657	(10.057.053)	1.426.633.710	(437.843.993)
TỔNG CỘNG	**19.074.441.297**	**27.086.168.603**	**(8.011.727.306)**	**5.070.769.222**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	(1.604.843.336.480)	-
		Thu hồi tạm ứng	566.990.569.980	-
		Phí giao dịch chứng khoán	(3.529.423.751)	-
KDF	Công ty con	Góp vốn	(223.395.943.000)	-
		Vay	389.000.000.000	-
		Trả nợ vay	(207.604.058.000)	-
		Lãi vay	(10.711.420.402)	-
		Phí thuê văn phòng	1.577.004.660	3.818.404.800
		Bán hàng hóa	481.421.268	614.438.698
		Cổ tức	-	123.395.943.000
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	13.538.988.213
		Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	(13.577.735.627)
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa, công cụ và dụng cụ	303.446.150.897	452.289.248.762
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(144.854.255.278)	(165.583.676.230)
		Phí gia công	(10.798.017.465)	(6.158.610.410)
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(50.875.513.050)	(76.452.055.446)
		Phí gia công	(2.581.553.715)	(2.164.329.253)
KTS	Công ty con	Góp vốn	(7.500.000.000)	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.192.104.400)	-
		Cho thuê văn phòng	627.905.250	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	2.560.606.060	2.227.272.727
Phong Thịnh	Công ty liên kết	Góp vốn	(2.000.000.000)	-
TAP	Công ty con	Góp vốn	(500.000.000)	-
MKD	Công ty liên kết trước đây	Cổ tức	-	114.909.541.851
		Cho vay	-	(30.000.000.000)
		Thu hồi khoản cho vay	-	30.000.000.000
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	26.971.199.308
		Bán hàng hóa	-	17.022.350.057
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")	Công ty liên kết trước đây	Cổ tức	-	160.000.000.000
		Trả nợ vay	-	(90.000.000.000)
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	19.894.279.106
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	(60.077.763.508)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kido Sài Gòn ("KDS")	Công ty liên quan	Bán hàng hoá	-	53.989.348

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	327.625.475.329	185.195.404.473
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	144.907.617	532.257.522
Vocarimex	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.423.419	-
GHC	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu	560.020	-
KDS	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	-	13.237.762.029
			327.774.366.385	**198.965.424.024**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	-	62.188.896
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	1.222.639.391.000	187.635.222.000
KDF	Công ty con	Cổ tức	-	76.670.488.821
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	13.538.988.213
KDS	Công ty liên quan	Chi hộ	-	16.462.654.547
MKD	Công ty liên kết trước đây	Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	910.644.505
		Chi hộ	-	460.247.772
TAP	Công ty con	Chi hộ	-	279.387.616
NKD	Công ty liên kết trước đây	Chi hộ	-	550.000
			1.222.639.391.000	**295.958.183.474**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và phí gia công	(14.425.136.152)	(11.627.814.504)
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.611.314.840)	-
KIDOFOOD	Công ty con	Mua hàng hóa	(27.106.801)	-
GHC	Công ty liên quan	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và phí gia công	(1.757.132)	(6.886.916.908)
KDS	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	-	(90.721.430)
MKD	Công ty liên kết trước đây	Mua hàng hóa	-	(2.328.399)
			(19.065.314.925)	**(18.607.781.241)**
Phải trả ngắn hạn khác				
TAP	Công ty con	Giữ hộ vốn góp	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
KDF	Công ty con	Lãi vay	(3.356.133.200)	-
		Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	(13.577.735.627)
KDI	Công ty liên quan	Chi hộ	-	(3.081.651.684)
MKD	Công ty liên kết trước đây	Chi hộ	-	(982.441.368)
KIDOFOOD	Công ty con	Chi hộ	-	(335.583.200)
			(103.356.133.200)	**(117.977.411.879)**
Vay				
KDF	Công ty con	Vay ngắn hạn	181.395.942.000	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các lợi ích khác	30.787.539.000	24.757.400.000

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	30.961.492.812	30.298.416.120
Từ 1 đến 5 năm	125.916.048.192	64.380.264.480
Trên 5 năm	57.148.390.018	40.259.713.336
TỔNG CỘNG	**214.025.931.022**	**134.938.393.936**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 164.500.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	59.588	75.090
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	-

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017